TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - HUẾ** **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73 /2026/HNGĐ-ST
Ngày: 03-03-2026
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thành Huế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thương

2. Ông Trần Văn Đức.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Cảnh Sách - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Huế *tham gia phiên toà:* Bà Đoàn Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025, về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 493/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Nguyễn Thị T**, sinh năm 1994. Nơi cư trú: P38 H2 Tổ 12, khu vực 5, phường Hương A, thành phố Huế. (Có mặt)

- *Bị đơn:* **Anh Hà Văn B**, sinh năm 1993. Nơi cư trú: Tổ dân phố Hòa An, hphường Kim L, thành phố Huế. (Vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2025 và quá trình tham gia tố tụng chị Nguyễn Thị T trình bày cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện sau một thời gian tìm hiểu 02 năm, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và anh, chị đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường Hương A, thành phố Huế) ngày 03/4/2015. Sau kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không còn tìm thấy tiếng nói chung, thường xuyên gây gổ, cãi vã, xúc phạm nhau. Hiện

tại chị T không còn yêu thương gì anh B nữa và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ 03 năm nay. Nay chị T nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không Đ được, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn để trở về đoàn tụ, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Hà Văn B

- Về nuôi con chung: Chị T xác nhận vợ chồng chung sống có 01 con chung tên là Hà Văn Đ, sinh ngày 26/9/2023.

Cháu Đ hiện đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cũng có nguyện vọng sau khi ly hôn chị được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ đến trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con vì chị làm công việc buôn bán, thu nhập ổn định mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng và có chỗ ở ổn định là nhà cha mẹ chị nên chị đảm bảo về điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống Đ hợp lệ các văn bản tố tụng thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh B. Tòa án cũng đã tống Đ hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập lần thứ hai cho anh B đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh B vẫn vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 13/02/2026 ông Nguyễn Văn Phụng (cha ruột chị T) trình bày như sau: Vợ chồng chị T và anh B trong quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xúc phạm nhau do tính tình không hợp. Chị T đã về nhà chung sống cùng cha mẹ từ 3 năm nay. Trong khoảng thời gian này ông không thấy anh B về nhà thăm con và thăm vợ. Nay chị T yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn thì ông đề nghị Toà án giải quyết cho chị T được ly hôn để ổn định cuộc sống sau này.

Tại biên bản xác minh ngày 27/01/2026, Tổ trưởng TDP Hoà A, phường Kim L, thành phố Huế cho biết: Chị Nguyễn Thị T và anh Hoà Văn B là vợ chồng, nhưng chị T không sinh sống cùng anh B tại TDP Hoà A, phường Kim L, thành phố Huế. Về mâu thuẫn giữa chị T và anh B thì ông không rõ do không thông báo chính quyền địa phương, nay chị T và anh B đang được Toà án giải quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Huế phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án tống Đ hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập lần thứ hai tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên

đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Hà Văn B.

- Về nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung tên là Hà Văn Đ, sinh ngày 26/9/2023 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác nhận vợ chồng chị chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn anh Hà Văn B có địa chỉ tại phường Kim L, thành phố Huế, nay có tranh chấp về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" nên Tòa án xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Huế, thành phố Huế theo quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn anh B đã được Toà án tống Đ hợp lệ các văn bản tố tụng và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng anh B vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh Binh.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường Hương A, thành phố Huế) ngày 03/4/2015 nên hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã, xúc phạm nhau. Cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Vợ chồng chị đã sống ly thân nhau từ 03 năm nay.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã liên lạc, tống Đ hợp lệ cho anh B đến tham gia hòa giải nhưng anh không đến, chứng tỏ anh B không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, bỏ mặc đời sống hôn nhân muốn ra sao thì ra.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của chị T, anh B mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được, nên việc chị T yêu cầu ly hôn anh B là có đủ căn cứ để chấp nhận.

- Về nuôi con chung: Chị T có nguyện vọng sau khi ly hôn chị được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Hà Văn Đ, sinh ngày 26/9/2023 đến trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay, chị T có việc làm ổn định, có thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng và có chỗ ở ổn định là nhà cha mẹ chị, nên việc giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng tiền nuôi con là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác nhận chị và anh B chung sống vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024, 2025).

Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.+

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Hà Văn B.

2. Về nuôi con chung: Giao 01 con chung là Hà Văn Đ, sinh ngày 26/9/2023 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến trưởng thành (đủ 18 tuổi). Hiện tại chị Nguyễn Thị T tự nguyện không yêu cầu anh Hà Văn B cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000579 ngày 13/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *TAND thành phố Huế;*
- *VKSND khu vực 2 - Huế;*
- *Phòng THADS khu vực 2 - Huế;*
- *UBND P. Hương A;*
(ĐKKH số 13 ngày 03/4/2015 tại UBND xã Hương Thọ cũ)
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Dương Thanh Huế

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**